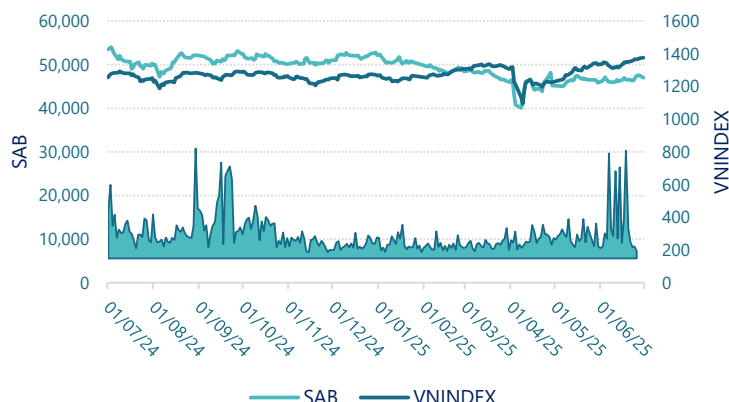




Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn (HSX: SAB)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	47,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	54,007
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	40,074
SL cổ phiếu LH	1,282,562,372
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,290,645
% sở hữu nước ngoài	58.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	60,280
P/E	14.8
EPS	3,185

DT thuần

Q2/25

6,804

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 993 | 17.1%

YoY: ▼ 1,282 | -15.9%

LN sau thuế

Q2/25

1,251

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 451 | 56.3%

YoY: ▼ 68.0 | -5.2%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

23.1%

+/- YoY: ▲ 2.8%

DT thuần

6T 2025

12,615

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 2,655 | -17.4%

LN sau thuế

6T 2025

2,050

tỷ VNĐ

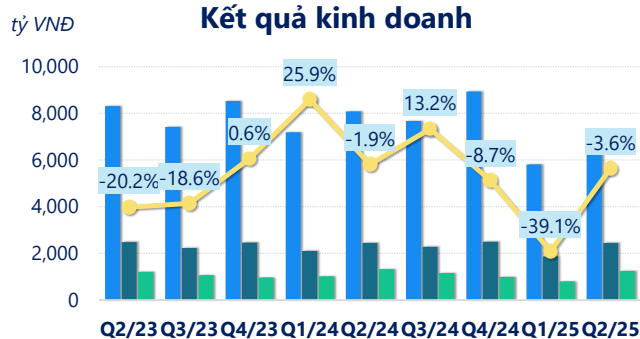
YoY: ▼ 293 | -12.5%

ROE

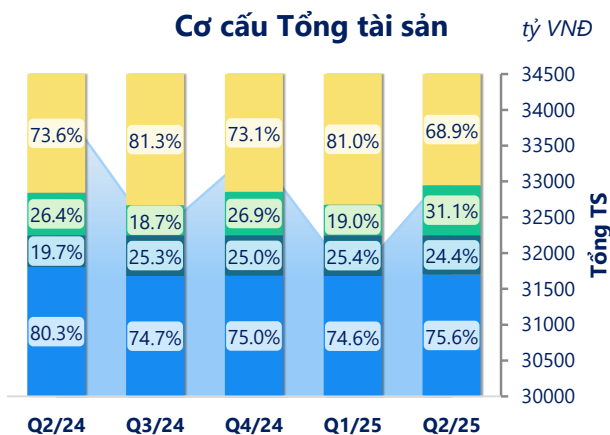
Q2/25

17.0%

+/- YoY: ▲ 0.3%

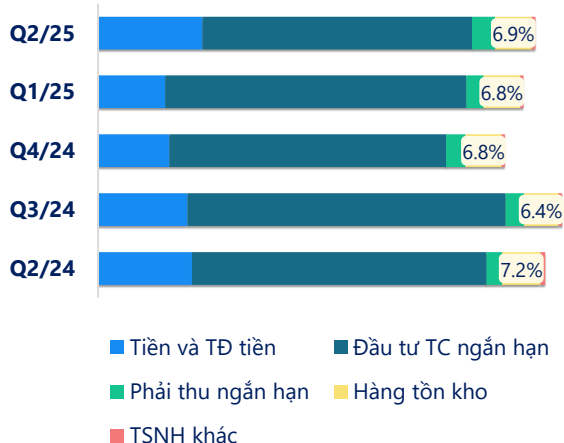


(Nguồn: fireant.vn)



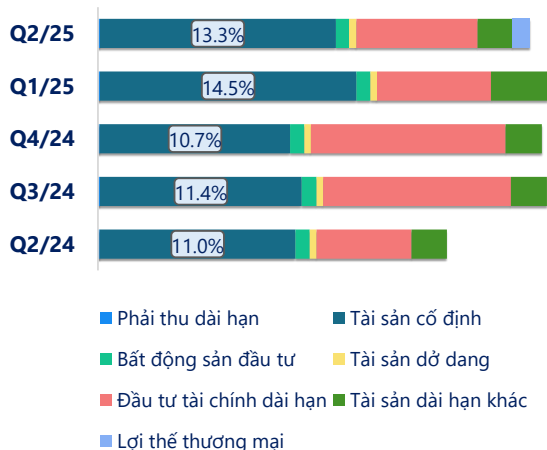
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

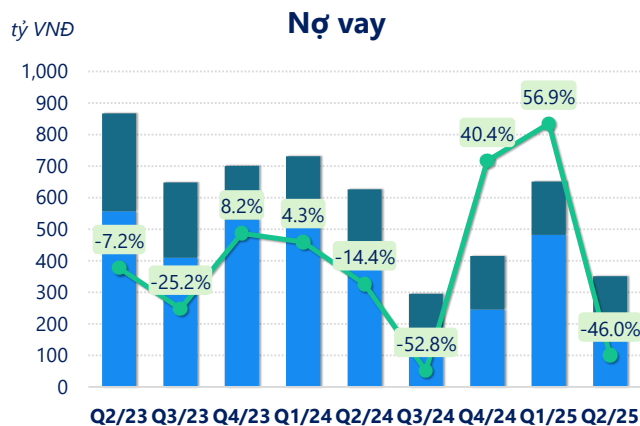


(Nguồn: fireant.vn)

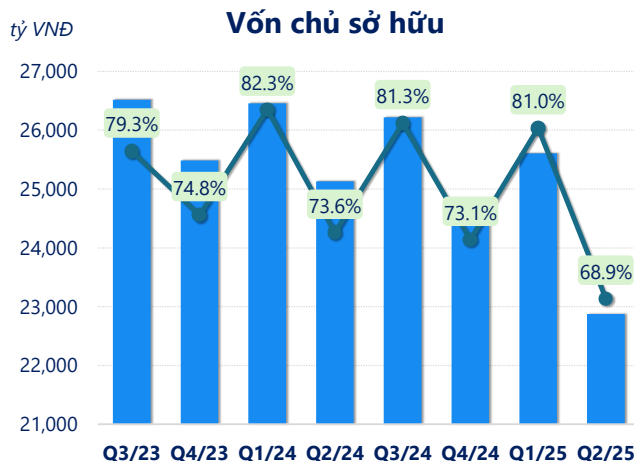
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)



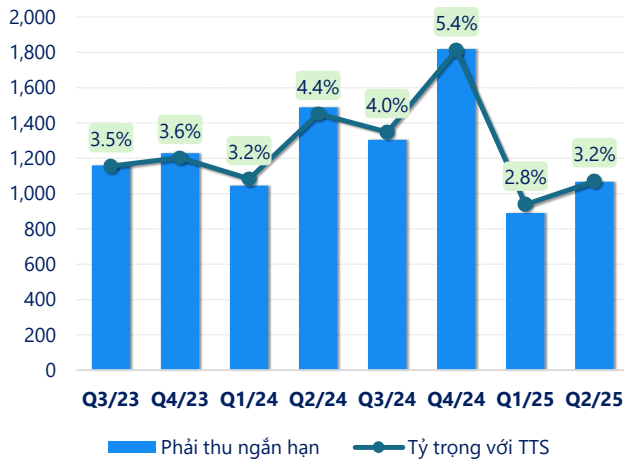
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

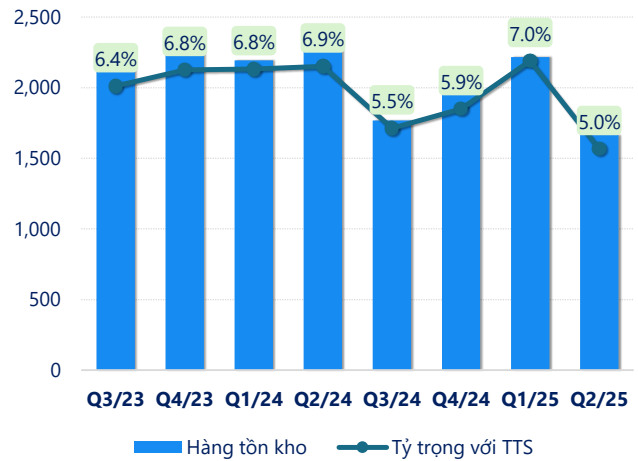
Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

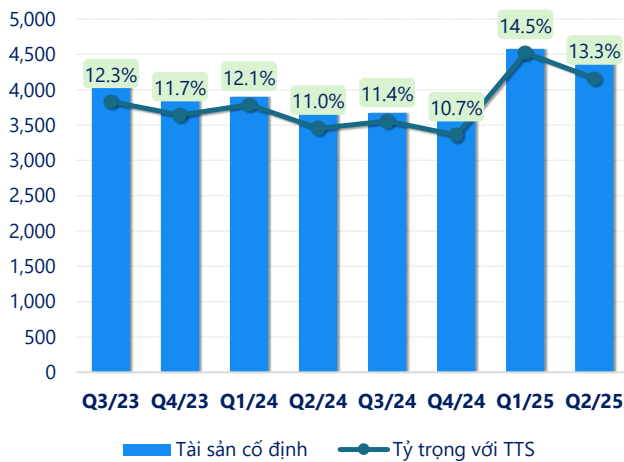
Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

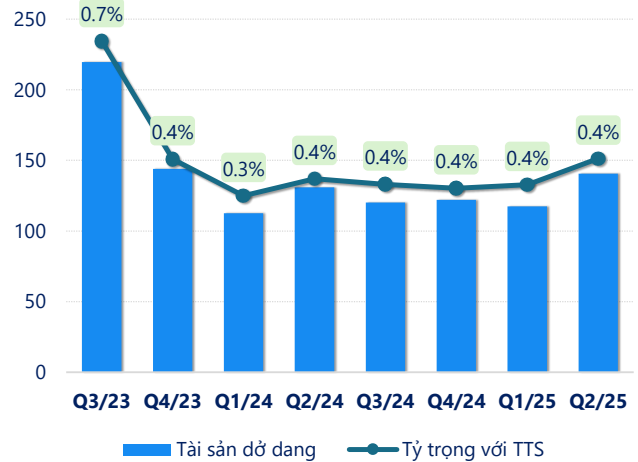
Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

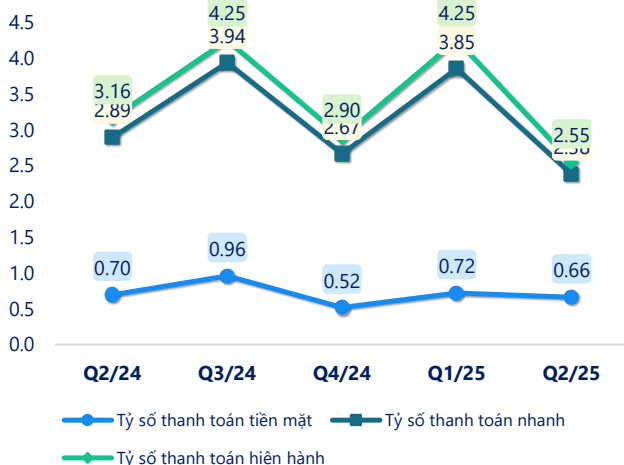
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



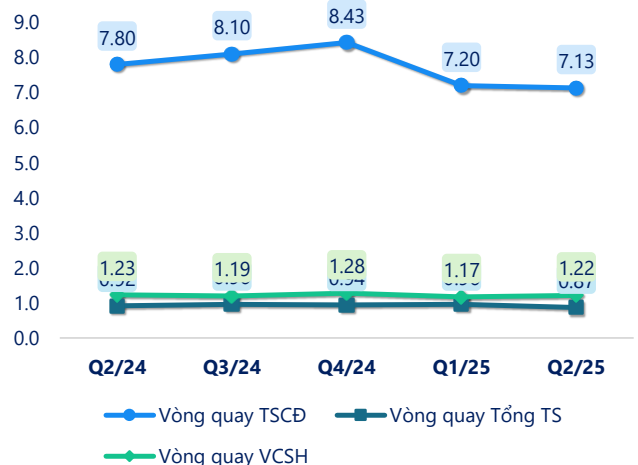
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	34,154	32,234	33,439	31,619	33,197
Tài sản ngắn hạn	27,432	24,071	25,067	23,596	25,103
Tiền và tương đương tiền	6,034	5,428	4,478	3,998	6,503
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17,324	15,361	16,566	16,264	15,682
Phải thu ngắn hạn	1,488	1,305	1,818	890	1,066
Hàng tồn kho	2,351	1,767	1,979	2,216	1,664
Tài sản ngắn hạn khác	235	210	226	228	187
Tài sản dài hạn	6,722	8,163	8,373	8,023	8,094
Phải thu dài hạn	34.6	34.9	34.0	34.3	34.2
Tài sản cố định	3,773	3,671	3,593	4,577	4,421
Bất động sản đầu tư	273	271	268	249	246
Tài sản dở dang	131	120	122	118	141
Đầu tư tài chính dài hạn	1,829	3,411	3,673	2,032	2,266
Tài sản dài hạn khác	681	656	683	1,013	653
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	333
Nợ phải trả	9,024	6,012	9,002	6,013	10,322
Nợ ngắn hạn	8,669	5,662	8,657	5,547	9,852
Vay và nợ thuê ngắn hạn	456	126	245	482	183
Phải trả người bán ngắn hạn	2,247	1,419	2,642	1,587	1,713
Nợ dài hạn	355	350	345	465	470
Vay và nợ thuê dài hạn	170	170	169	169	169
Nguồn vốn chủ sở hữu	25,130	26,222	24,437	25,606	22,874
Vốn chủ sở hữu	25,130	26,222	24,437	25,606	22,874
Vốn điều lệ	12,826	12,826	12,826	12,826	12,826
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)